

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ II NĂM 2011

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II NĂM 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN
NAGAKAWA VIỆT NAM

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	2 - 5
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	7
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 30 tháng 06 năm 2011	8 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**QUÝ II NĂM 2011***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253,911,219,566	203,145,295,537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		423,257,813	6,165,636,942
1. Tiền	111	V.01	423,257,813	6,165,636,942
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	3,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	3,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86,401,731,122	68,422,230,954
1. Phải thu khách hàng	131		85,822,544,235	56,785,844,308
2. Trả trước cho người bán	132		1,406,458,262	12,423,328,864
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	29,308,625	69,637,782
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(856,580,000)	(856,580,000)
IV. Hàng tồn kho	140		137,364,039,869	110,477,566,862
1. Hàng tồn kho	141	V.04	137,364,039,869	110,477,566,862
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,722,190,762	15,079,860,779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		550,472,049	988,459,122
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9,375,053,741	7,171,880,850
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,796,664,972	6,919,520,807

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,233,698,721	67,900,958,417
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	210		50,072,617,620	53,458,945,044
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50,041,554,899	53,429,423,986
<i>Nguyên giá</i>	222		87,675,927,861	86,764,557,134
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(37,634,372,962)	(33,335,133,148)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31,062,721	29,521,058
<i>Nguyên giá</i>	228		150,962,600	133,962,600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(119,899,879)	(104,441,542)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53,841,171,706	14,022,508,774
1. Đầu tư vào công ty con	251		9,600,000,000	9,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		5,040,000,000	5,040,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	40,000,000,000	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(798,828,294)	(617,491,226)
V. Tài sản dài hạn khác	260		319,909,395	419,504,599
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	100,620,039	200,215,243
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		219,289,356	219,289,356
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		358,144,918,287	271,046,253,954

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		194,155,797,097	135,058,898,130
I. Nợ ngắn hạn	310		186,888,745,008	127,322,493,609
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	127,574,621,342	94,650,565,732
2. Phải trả người bán	312		31,858,303,662	9,302,222,589
3. Người mua trả tiền trước	313		20,726,276,549	17,094,369,788
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,545,566,768	4,174,879,956
5. Phải trả người lao động	315		604,336,540	1,189,074,800
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	537,577,881
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	488,717,114	282,879,830
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		90,923,033	90,923,033
II. Nợ dài hạn	330		7,267,052,089	7,736,404,521
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	4,848,085,564	4,848,085,564
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		144,437,762	144,437,762
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		2,274,528,763	2,743,881,195
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		163,989,121,190	135,987,355,824
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	163,989,121,190	135,987,355,824
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	110,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12,420,000,000	12,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(20,000)	(20,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,955,874,625	2,955,874,625
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		544,719,321	544,719,321
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,068,547,244	10,486,781,878
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		358,144,918,287	271,046,253,954

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại			
Doollar Mỹ (USD)		34.58	137.03
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng giám đốc

Mai Thanh Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2011		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	96,625,254,862	112,524,908,568	180,143,135,649	165,629,089,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		4,485,780,265	12,275,243,100	5,654,492,887	14,396,200,185
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92,139,474,597	100,249,665,468	174,488,642,762	151,232,889,786
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	74,303,844,875	79,914,012,416	143,435,495,447	121,318,795,438
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,835,629,722	20,335,653,052	31,053,147,315	29,914,094,348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	118,295,954	87,463,559	264,288,243	269,579,520
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	7,089,874,128	4,568,217,747	13,634,077,363	7,468,915,161
Trong đó: chi phí lãi vay	23		7,082,432,890	2,503,900,501	11,989,906,114	4,142,487,381
8. Chi phí bán hàng	24		2,746,232,840	4,249,362,186	4,526,638,706	5,913,999,564
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,858,432,686	3,274,918,310	10,116,495,646	6,434,033,532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,259,386,022	8,330,618,368	3,040,223,843	10,366,725,611
11. Thu nhập khác	31		2,153,618	95,658,521	39,068,666	103,141,628
12. Chi phí khác	32		200,116	360,406,003	288,194,816	383,711,424
13. Lợi nhuận khác	40		1,953,502	(264,747,482)	(249,126,150)	(280,569,796)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,261,339,524	8,065,870,886	2,791,097,693	10,086,155,815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	94,600,464	542,575,814	209,332,327	694,097,184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,166,739,060	7,523,295,072	2,581,765,366	9,392,058,631
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu


 Trần Văn Vương

Kế toán trưởng


 Huy Thị Dung

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011

Tổng giám đốc


 Mai Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU 1	Mã số 2	Thuyết minh 3	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		103,442,988,748	105,435,665,467
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9,437,807,432)	(20,211,462,241)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,913,846,350)	(1,949,011,135)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7,153,888,688)	(2,439,870,723)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		98,540,314,977	80,787,577,331
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(133,801,907,771)	(104,449,005,300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49,675,853,484	57,173,893,399
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,271,818)	(79,546,685)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	(262,730,742)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(18,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		145,135,853	87,463,559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17,885,135,965)	(254,813,868)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
2. nghiệp đã phát hành	33		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	34		(36,628,158,621)	(56,661,031,166)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	35		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	36		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36,628,158,621)	(56,661,031,166)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4,837,441,102)	258,048,365
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,260,698,915	9,038,148,187
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		423,257,813	9,296,196,552

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAGAKAWA
VIỆT NAM
THỊ XÃ PHÚC YÊN - TỈNH VĨNH PHÚC

Mai Thanh Phương

Trần Văn Vương

Huy Thị Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2 Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, thương mại
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm** : Sản xuất đồ điện dân dụng và điều hòa

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được xem xét và trích lập vào thời điểm kết thúc năm tài chính.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán

Phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao 3 năm.

7. Chi phí đi vay

Toàn bộ chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm.

8. Đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

10. Các khoản dự phòng phải trả

Chi phí bảo hành sản phẩm

Dự phòng cho bảo hành sản phẩm được lập cho từng loại sản phẩm có cam kết bảo hành với mức trích lập theo các cam kết với khách hàng.

Việc trích lập dự phòng chi phí bảo hành của Công ty được ước tính bằng 1% trên doanh thu thuần đối với sản phẩm là điều hòa nhiệt độ và 0,5% trên doanh thu đối với hàng gia dụng và được thực hiện vào cuối năm tài chính.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

12. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng năm.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	114.443.197	1.395.545.077
Tiền gửi ngân hàng	308.814.616	4.770.091.865
Cộng	423.257.813	6.165.636.942

2. Đầu tư ngắn hạn

Là các khoản cho vay thời hạn 06 tháng, gồm:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa		3.000.000.000
Cộng		3.000.000.000

3. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi dự thu		43.750.000
Các khoản phải thu khác	29.308.625	25.887.782
Cộng	29.308.625	69.637.782

4. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	44.004.103.652	22.072.118.052
Công cụ, dụng cụ	12.000.000	24.000.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.362.124.081	17.677.451.381
Thành phẩm	41.410.372.125	51.081.045.489
Hàng hóa	33.575.440.011	17.209.239.430
Hàng gửi đi bán	-	2.413.712.510
Cộng	137.364.039.869	110.477.566.862

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	22.069.620.194	59.637.199.984	4.361.971.724	603.997.322	91.767.910	86.764.557.134
Tăng do mua sắm mới		658.858.000	239.240.909	13.271.818		911.370.727
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	22.069.620.194	60.296.057.984	4.601.212.633	617.269.140	91.767.910	87.675.927.861
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	6.154.928.987	24.337.251.228	2.290.796.458	477.093.710	75.062.765	33.335.133.148
Tăng do trích khấu hao	725.988.064	3.135.451.304	364.406.529	65.489.097	7.904.820	4.299.239.814
Giảm trong kỳ						
Số cuối kỳ	6.880.917.051	27.472.702.532	2.655.202.987	542.582.807	82.967.585	37.634.372.962
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	15.914.691.207	35.299.948.756	2.071.175.266	126.903.612	16.705.145	53.429.423.986
Số cuối kỳ	15.188.703.143	32.823.355.452	1.946.009.646	74.686.333	8.800.325	50.041.554.899

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số dư đầu năm	133.962.600	104.441.542	31.062.721
Phát sinh tăng trong kỳ	17.000.000	15.458.337	-
Phát sinh giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	150.962.600	119.899.879	31.062.721

7. Đầu tư dài hạn

Là các khoản cho đầu tư khai thác khoáng sản gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư khai thác khoáng sản	40.000.000.000	-
Cộng	40.000.000.000	-

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Công cụ dụng cụ	56.039.462		23.486.250	32.553.212
Chi phí sửa chữa	93.352.761		30.645.287	62.707.474
Chi phí bảo hiểm	11.981.375		10.269.750	1.711.625
Phí làm biển quảng cáo	25.534.091		21.886.363	3.647.728
Chi phí khác	13.307.554		13.307.554	-
Cộng	200.215.243		99.595.204	100.620.039

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**9. Tài sản dài hạn khác**

Là khoản đặt cọc thuê nhà tại Công ty Cổ phần Hà Thành.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đặt cọc thuê nhà	219.289.356	219.289.356
Cộng	219.289.356	219.289.356

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>	<i>126.699.541.956</i>	<i>92.130.565.732</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân (*)	126.699.541.956	92.130.565.732
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>875.079.386</i>	<i>2.520.000.000</i>
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Thanh Xuân	875.079.386	2.520.000.000
Cộng	127.574.621.342	94.650.565.732

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	<u>Vay ngắn hạn</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	92.130.565.732	2.520.000.000	94.650.565.732
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	138.435.356.091		138.435.356.091
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(103.866.379.867)	(1.644.920.614)	(105.511.300.481)
Giảm do đánh giá số dư cuối kỳ			
Số cuối kỳ	126.699.541.956	875.079.386	127.574.621.342

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	930.008.007	27.898.658.302	28.613.541.655	215.124.654
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.006.231.837	8.337.023.395	8.465.469.009	877.786.223
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.882.394.553	5.069.622.251	2.690.920.761	4.261.096.043
Thuế xuất, nhập khẩu	199.811.652	1.533.032.297	1.607.832.460	125.011.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	156.182.427	209.332.327	300.815.092	64.699.662
Thuế thu nhập cá nhân	251.480	3.423.407	1.826.190	1.848.697
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	
Cộng	4.174.879.956	43.057.091.979	41.686.405.167	5.545.566.768

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT như sau:

Điều hòa nhiệt độ	10%
Tủ cấp đông, máy giặt	10%
Vật tư khác	10%

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh bán máy điều hòa không khí công suất từ 90.000 BTU trở xuống với thuế suất là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 19121000057 ngày 26 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty tiếp tục được hưởng các ưu đãi theo Giấy phép đầu tư số 24/GP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh cấp cho Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam. Theo đó thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Trong 12 năm đầu tiên kể từ khi dự án bắt đầu sản xuất kinh doanh thuế suất là 15%. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Năm 2011 là năm tài chính thứ 10 của dự án tính từ thời điểm dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy phép đầu tư số 24/GP-VP ngày 22/8/2002 và là năm tài chính thứ 5 Công ty có thu nhập chịu thuế. Do đó, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2010 là 15% và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 2 năm nay
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.261.339.524
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.261.339.524
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	15%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	189.200.928
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (50%)	(94.600.464)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	94.600.464

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**12. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả tiền xây dựng nhà xưởng số 3, nhà điều hành, nhà trưng bày sản phẩm		369.157.938
Chi phí lãi vay phải trả		168.419.943
Cộng		537.577.881

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	277.845.626	72.092.608
Lợi nhuận còn lại của Công ty Liên doanh	96.918.688	96.918.688
Cổ tức năm 2007 còn phải trả cổ đông	93.052.800	93.052.800
Các khoản phải trả khác	20.900.000	20.815.734
Cộng	488.717.114	282.879.830

14. Vay và nợ dài hạn

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Thanh Xuân để thanh toán tiền mua khuôn sản xuất vỏ, dân trao đổi nhiệt điều hòa không khí trung tâm loại 100.000 BTU, 120.000 BTU. Thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; lãi suất vay (kỳ đầu tiên) 10,5%/năm; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn; thời hạn rút vốn đến hết ngày 31/12/2009; khoản vay này được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Chi tiết phát sinh trong năm của khoản vay dài hạn như sau:

Số đầu năm	4.848.085.564
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	
Số tiền vay đã trả trong kỳ	
Số kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	
Giảm khác	
Số cuối kỳ	4.848.085.564

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)				121.999.980.000
Lợi nhuận trong năm trước						10.486.781.878	10.486.781.878
Trích lập các quỹ trong năm trước				2.955.874.625	544.719.321		3.500.593.946
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	10.486.781.878	135.987.355.824
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	12.000.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	11.901.808.184	137.402.382.130
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000	420.000.000					25.420.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ							
Lợi nhuận trong kỳ						1.166.739.060	1.166.739.060
Trích lập các quỹ							
Số dư cuối kỳ	135.000.000.000	12.420.000.000	(20.000)	2.955.874.625	544.719.321	13.068.547.244	163.989.121.190

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.000.000.000	110.000.000.000
Ông Nguyễn Đức Khả	30.800.000.000	30.800.000.000
Ông Mai Thanh Phương	13.200.000.000	13.200.000.000
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	16.500.000.000	16.500.000.000
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	11.000.000.000	11.000.000.000
Các cổ đông khác	63.500.000.000	38.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	12.420.000.000	12.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	147.419.980.000	121.999.980.000

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.500.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.500.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.500.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.499.998	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.499.998	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng, thành phẩm và cung cấp dịch vụ*

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Tổng doanh thu	96.625.254.862	112.524.908.568
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	96.625.254.862	112.524.908.568
Các khoản giảm trừ doanh thu:	4.485.780.265	12.275.243.100
Hàng bán bị trả lại	521.234.272	5.482.848.447
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.964.545.993	6.792.394.653
Doanh thu thuần	92.139.474.597	100.249.665.468

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Là giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	74.303.844.875	79.914.012.416

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	118.295.954	87.463.559

4. Chi phí tài chính

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí lãi vay	7.082.432.890	2.503.900.501
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.441.238	2.064.317.246
Cộng	7.089.874.128	4.568.217.747

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí nhân viên	390.783.262	233.778.318
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	212.718.691	187.704.283
Chi phí bảo hành	238.843.908	226.532.198
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.356.565.274	1.803.001.623
Chi phí bằng tiền khác	547.321.705	1.798.345.764
Cộng	2.746.232.840	4.249.362.186

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý 2 năm nay</u>	<u>Quý 2 năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.334.208.147	1.053.958.159
Chi phí vật liệu quản lý	19.745.231	22.981.494
Chi phí đồ dùng văn phòng	53.728.517	132.531.422
Chi phí khấu hao TSCĐ	258.927.517	288.165.274
Thuế, phí và lệ phí	1.265.750	626.900
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.815.940.515	1.238.857.612
Chi phí bằng tiền khác	1.374.617.216	537.797.449
Cộng	6.858.432.686	3.274.918.310

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan*****Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa (Trước đây là Công ty Cổ phần Thế giới xanh Nagakawa)	Công ty liên kết

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	26.221.140.469	1.840.821.593
<i>Doanh thu cho thuê xe</i>	45.000.000	45.000.000
<i>Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ</i>		
<i>Bán hàng hóa</i>		1.627.427.000
<i>Mua hàng hóa</i>		981.751.000
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Nagakawa</i>		
<i>Cho thuê văn phòng</i>	27.272.727	27.272.727

Tại ngày kết thúc quý tài chính, công nợ với Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Công ty Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa</i>		
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	14.182.053.503	23.038.759.717
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
<i>Phải thu tiền bán hàng</i>	20.796.490.890	6.044.397.118
<i>Cộng nợ phải thu</i>	<u>34.978.544.393</u>	<u>29.083.156.835</u>
<i>Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ</i>		
<i>Phải trả tiền mua hàng hóa</i>		4.552.102.610
<i>Cộng nợ phải trả</i>		<u>4.552.102.610</u>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thị trường. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Miền Bắc, khu vực Miền Trung và khu vực Miền Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Quý 2 Năm nay					
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	75.534.232.239	7.611.509.565	8.993.732.793	-	92.139.474.597
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	66.430.729.801	220.000.000	46.180.000	(66.696.909.801)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	141.964.962.040	7.831.509.565	9.039.912.793	(66.696.909.801)	92.139.474.597
Chi phí bộ phận	133.021.583.173	5.134.934.809	5.687.409.658	(66.793.849.925)	77.050.077.715
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.943.378.867	2.696.574.756	3.352.503.135	96.940.124	15.089.396.882
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(6.858.432.686)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					8.230.964.196
Doanh thu hoạt động tài chính					118.295.954
Chi phí tài chính					(7.089.874.128)
Thu nhập khác					2.153.618
Chi phí khác					(200.116)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(94.600.464)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.166.739.060

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
<i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i>	30.271.818	-			
<i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i>	2.165.378.989	3.842.787	37.075.935		2.206.297.711

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Các khoản loại trừ	Cộng
Số cuối kỳ					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	360.354.608.777	7.435.249.854	13.193.470.747	(22.838.411.091)	358.144.918.287
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng tài sản					358.144.918.287

Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	206.914.722.320	4.213.134.902	8.710.935.402	(25.682.995.527)	194.155.797.097
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					-
Tổng nợ phải trả					194.155.797.097

CÔNG TY CỔ PHẦN NAGAKAWA VIỆT NAM

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho quý tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

3. Thay đổi chính sách kế toán

Năm 2010, trong phạm vi có liên quan, Công ty áp dụng các qui định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2011

Người lập biểu



Trần Văn Vương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung



Tổng Giám đốc

Mai Thanh Phương